Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Ti

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Ti Ti: Ti tiện—Low—Inferior.

Ti Bát La: Pippala (skt)—Bồ Đề thọ—The bodhidruma.

Ti Đế Lợi: Pitr (skt)—Một loại quỷ đói—A kind of hungry demon.

Ti Hạ Mạn: Người tự ti ngạo mạn cho rằng mình chỉ kém người (thật sự vượt thật xa mình) chút ít mà thôi—The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one.

**For more information, please see Thất Mạn.

Ti Ma La Xoa: Vimalaksa (skt)—Vô Cấu Nhãn Pháp Sư, thầy của Ngài Cưu Ma La Thập ở Karashahr—The pure-eyed, described as of Kabul, teacher of Kumarjiva at Karashahr, came to China in around 406 A.D., translated two works.

Tỉ Tê: To talk incessantly.

Tia Hy Vọng: (Ray—Gleam—Flash) of hope.

Tích:

1) Tích Lũy: To accumulate.

2) Dấu Tích: To trace—Footsteps—External evidences—Indications.

3) Xưa kia: Formerly—Of old.

4) Phân chia: To divide—To separate—To differentiate.

5) Phân tích: To leave the world.

6) See Tích Trượng.

Tích Ác,, To accumulate evils (crimes)

Tích Cốc Phùng Cơ: To save (lay up—put away) something for a rainy day.

Tích Cực: Positive—Active—Energetic.

Tích Đức: To accumulate virtues.

Tích Hóa,, Giáo thuyết được rút ra từ những sự kiện bên ngoài, thí dụ như rút ra từ cuộc đời và công hạnh hoằng hóa của Ngài thì gọi là “tích hóa,” như 14 phẩm đầu trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; còn 14 phẩm sau là những lời dạy trực tiếp hay “bản hóa”—Teaching or lessons derived from external events, i.e. of the Buddha’s life and work, shown in the first fourteen

sections of the Lotus Sutra; the second fourteen sections of that work are called his direct teaching—See Nhị Hóa

Tích Hóa Thập Diệu: The ten marvellous indications, or the external events or lessons.

Tích Lũy,, To accumulate—To acquire—To store up—Accumulation (n)

Tích Lũy Chướng: Accumulated hindrances.

Tích Lũy Công Đức: To accummulate merits.

Tích Lý,, Sri (skt)—May mắn—Fortunate

Tích Thủy,, Rữa bát—To rinse the almsbowl

Tích Tiểu,, Ý nói bẻ gãy hay phá vỡ những biện luận Tiểu Thừa—To traverse or expose the fallacy of Hinayana arguments

Tích Tiểu Thành Đại: Many a little make a mickle.

Tích Trí,, Trí huệ phân tích các pháp Tiểu Thừa để quán xét "không tính," chúng ta sẽ thấy rằng "ngã" và chư pháp đều không có thực tánh—Analytical wisdom, which analyses dharmas and attains to the truth that neither the ego nor the things have a basis in reality

Tích Trượng,, Khakkara (skt)—Cây gậy của nhà sư, phần đầu có những vòng thiết, khi rung gậy để báo cho biết sự có mặt của ai; gậy cũng còn được dùng để trừ ma quỷ—A monk's staff, partly of metal, especially with metal rings for shaking to make announcement of one's presence, and also used for demon expulsion

Tích Vi Trần,, Phân chia những phân tử cho đến khi không còn gì nữa để mà phân chia—To subdivide molecules till nothing is reached

Tích Y Phòng Hàn: See Tích cốc phòng cơ.

Tịch:

1) Nơi cô tịch hẻo lánh: Sama (p)—Prasama, Vivikta, or Santi (skt)—Calmness—Quietude—Quietism—Tranquility—Still—Silent—Quiet—Solitary—Secluded—Rustic—Nirvana.

2) Tà vạy: Perverse—Incorrect—Wrong.

Tịch Chiếu,, Cái thể của chân lý gọi là "tịch," cái dụng của chân lý gọi là "chiếu." Bậc tu hành dứt được phiền não, trở nên tịch tĩnh thì tâm trí quang minh chói rạng—Nirvana- illumination; ultimate reality shining forth

Tịch Chiếu Tuệ,, Một trong sáu loại trí tuệ—One of the six kinds of Buddha-wisdom, the wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning—See Lục Huệ (6)

Tịch Chủng,, Chủng tính của các bậc Tiểu thừa (Thanh Văn Duyên Giác) chỉ vui thích với sự tịch diệt của niết bàn tiểu thừa, chứ không có ý hướng cứu độ chúng sanh—The nirvana class, i.e. the Hinayanists who are said to seek only their own salvation

Tịch Cốc: To abstain from food—To fast.

Tịch Diệt,, Parinirvana or Prasama (skt)—Niết bàn tịch diệt, hay Đại Niết Bàn—Tranquility—Extinction—The great nirvana—Calmness and extinction

Tịch Diệt Đạo Tràng,, Đạo tràng của Hóa Thân Phật chứng được Hữu Dư Niết Bàn, nơi Đức Phật Thích Ca chứng đạo (dưới Kim Cương Tòa nơi gốc cây Bồ Đề bên cạnh sông Ni Liên Thiền, dưới chân núi Ca Da, nước Ma Kiệt Đà)—The place where a Buddha attains the truth of nirvana, especially where Sakyamuni attained it—See Bồ Đề Đạo Tràng.

Tịch Diệt Nhẫn,, Một trong ngũ nhẫn, đức nhẫn nhục của bậc đắc đạo—One of the five kinds of tolerance, Nirvana patience, the patience of the nirvana—The suppression of all passion—See Ngũ Nhẫn (5)

Tịch Diệt Pháp,, Vikiktadharma (skt)—Cái tĩnh lặng thường hằng—The nirvana-method, the solitary, the eternal serene

Tịch Diệt Tướng: Tướng của Niết bàn là xa rời hay độc lập với chư tướng—Nirvana considered independently of the phenomenal.

Tịch Diệt Vô Nhị,, Bậc chứng đắc niết bàn xa rời tất cả sự phân biệt các tướng—Nirvana as absolute without disunity or phenomena

Tịch Dụng Trạm Nhiên,, Lý thể của chân như, rời bỏ các tướng hữu vi, nên gọi là tịch, nhưng lại là thiện pháp sinh thế gian nên gọi là dụng—Character (nirvana-like) and function concomitant in the absolute and relative, in being and becoming, etc

Tịch Định,, Sự định tĩnh tịnh tịch, trong đó những ảo tưởng loạn động đều bị tận diệt— Tranquil concentration; contemplation in which disturbing illusion is eliminated.

Tịch Định Pháp Vương: The great tranquil dharma king—The great nirvana dharma king.

Tịch Kiến: Tà kiến—Perverse, incorrect, or depraved views.

Tịch Liêu: Calm—Tranquil—Quiet.

Tịch Mặc Ngoại Đạo,, Một trong sáu loại ngoại đạo, thề nguyền sống nơi vắng vẻ—One of the six kinds of Ascetics who vowed to silence who dwell among tombs or in solitude— See Lục Khổ Hạnh (5).

Tịch Mệnh Trí: Phật trí dưới hình thức di trí của mọi chúng sanh (trí nầy cũng luân chuyển khi chúng sanh luân chuyển)—Buddha-knowledge of the transmigratory forms of all beings.

Tịch Ngạn,, Bến bờ an nhiên tự tại, hay Niết Bàn—The shore of peace—Nirvana.

Tịch Nghiệp Sư Tử,, Sư tử nơi Niết Bàn, ám chỉ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—The lion of nirvana, Sakyamuni

Tịch Nhẫn,, Tịch tĩnh và nhẫn nhục, hay sự nhẫn nhục tịch tĩnh—Calmness and endurance, quiet patience.

Tịch Nhiên,, Trạng thái lặng lẽ vô tư lự đối với cảnh—Quietude, in calmness, undisturbed, silence

Tịch Nhiên Quả: Quả vị Niết Bàn Giới của Tiểu Thừa Giáo—The Hinayana nirvana-realm or border.

Tịch Niệm,, Suy nghĩ một cách lặng lẽ an nhiên, không để cho tham sân si xen vào—Calm thoughts; to calm the mind—Contemplation

Tịch Quang,,

1) Chân lý tịch tĩnh và chân lý chiếu rọi—Calm and illuminating as are Truth and Knowledge.

2) Chỗ tịch lý được ánh sáng chiếu rọi: The hidden truth illuminating.

Tịch Quang Thổ,, Còn gọi là Thường Tịch Quang Độ—The land of Buddhas where is calm illumination

Tịch Quang Tịnh Độ: The Pure Land of calm light.

Tịch Tai,, Niệm chú trừ tai—To quell calamities by spells or ceremonies

Tịch Thâu: To seize—To confiscate—To forfeit.

Tịch Thường,, Peace eternal—Eternal nirvana

Tịch Tĩnh,, Xa rời phiền não là tịch, dứt hết mọi khổ đau là tĩnh. Tịch tĩnh là cái lý của Niết Bàn—Calm and quiet; free from temptation and distress; nirvana

Tịch Tĩnh Hành: Giới luật hành trì đưa đến niết bàn của Tiểu thừa giáo—Hinayana discipline to ensure nirvana.

Tịch Tĩnh Môn,, See Tịch Tịnh Môn

Tịch Tĩnh Pháp,, Pháp diệt trừ tai họa để được an nhiên tịch tĩnh—Ceremonies for restoring peace from calamity

Tịch Tịnh,, Niết bàn tịch tịnh—Eternal peace, eternal nirvana

Những lời Phật dạy về “Tịch Tịnh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Eternal peace” in the Dharmapada Sutra:

1) Kẻ ngu muội vô trí, dù làm thinh cũng không gọi được là tịch tịnh—A man who is dull and ignorant, by silence alone, does not become a sage (Dharmapada 268).

2) Kẻ trí tuệ sáng suốt như bàn cân, biết cân nhắc điều thiện lẽ ác mà chọn lành bỏ dữ, mới gọi là người tịch tịnh. Biết được cả nội giới và ngoại giới nên gọi là người tịch tịnh—A wise man is the one who weighs what is thought worthy to be weighed. One who understands both worlds, is called a sage (Dharmapada 269).

Tịch Tịnh Hải Vân Chú Dạ Thần: Night Spirit Sea of Still and Quiet Sound.

Tịch Tịnh Môn: Còn gọi là Niết Bàn, nơi mà hết thảy chư pháp đều bị tịch diệt—Nirvana—The absolute—All things are served as the door of release from trouble and suffering.

Tịch Tịnh Tuyệt Đối: Absolute state.

Tịch Triển,, Thành Tịch Triển gần thành Turfan—Pidjan or Pi-Chang, near Turfan

Tịch Vọng : Thoát khỏi phiền não—To set free from illusion.

Tiếc:

1) Nuối tiếc: To regret—To be sorry.

2) Thương tiếc: Compassionate—Pity.

Tiếc Công: To sorrow over the futility of one's efforts.

Tiếc Của: To sorrow over the loss of one's money.

Tiệc: Banquet—Feast.

Tiêm Nhiễm: To contract a bad habit.

Tiếm Đoạt: To seize—To usurp.

Tiềm Ẩn: To latent—To be hidden.

Tiềm Ẩn Trong Tâm Của Con Người: To abide in the human heart.

Tiềm Lực: Potential.

Tiềm Năng Giác Ngộ: Potential enlightenment.

Tiềm Năng Tinh Thần: Mental potential

Tiềm Thức: Psyche—Subconscious mind.

Tiệm:

1) Tiệm: Store—Shop.

2) Tiệm tiến: Đến từ từ—Gradually—Slowly—By degree—To flow little by little.

Tiệm Định: Vào định một cách từ từ, từ cạn đến sâu, từ đơn giản đến phức tạp—To enter dhyana (To concentrate) gradually, from the shallow to the deep, from the simple to the complex.

Tiệm Giáo,, Phương pháp tiến tu từ từ, đi từ Tiểu Thừa lên Đại Thừa, đối lại với phương pháp đi thẳng vào giáo thuyết Đại Thừa của đốn giáo. Tông Hoa Nghiêm cho rằng kinh Hoa Nghiêm là giáo điển đốn ngộ và kinh Pháp Hoa vừa tiệm vừa đốn; trong khi tông Thiên Thai lại cho rằng kinh Pháp Hoa là vừa là đốn giáo mà cũng là viên giáo—The gradual method of teaching by beginning with the Hinayana and proceeding to the Mahayana, in contrast with the immediate teaching of the Mahayana

doctrine, or of any truth directly, e.g. Hua-Yen school considers the Hua-Yen sutra as the immediate or direct teaching, and the Lotus sutra as both gradual and direct; T'ien-T'ai considers the Lotus sutra direct and complete—See Đốn Giáo.

Tiệm Ngộ: Gradual awakening—Progressive awakening for beginners.

Tiệm Nhiệt,, Grisma (skt)—Sức nóng (ở Ấn Độ) tăng từ từ trong hai tháng, giữa tháng năm đến giữa tháng bảy—Increasing heat, the two months from middle of May to middle of July

Tiệm Thứ,, Từng bước một—Step by step—By degree—Gradually

Tiệm Tiệm Đốn Đốn: Từ từ cắt đứt (dục vọng và phiền não), đối lại với việc cắt đứt tức thời— Gradually to cut off, in contrast with sudden or instantaneous excision.

Tiệm Tiến: To advance progressively.

Tiệm Tu,, To cultivate gradually (Little by little or step by step)

Tiên:

(A) Trước: Before—Former—First.

(B) Đạo thờ Thần Lửa ở Ba Tư: A religion in Iran of which followers worship the god of fire.

(C) Giấy: A tablet—A slip.

(D) Rsi (skt)—An immortal—The genii. There are five kinds of genii:

1) Thiên Tiên: Deva genii.

2) Thần Tiên: Spirit genii.

3) Nhân Tiên: Human genii.

a)

· Nhóm Bát Tiên: There is a famous group of eight immortals.

· Kinh Lăng Già đưa ra mười loại Tiên, như Tiên đi trên đất, bay trên trời, hay lang thang tùy ý vào không gian, lên trời hay tự biến hóa thân mình, vân vân—The Lankavatara Sutra gives ten kinds of immortals, walkers on the earth, fliers, wanderers at will, into space, into the deva heavens, transforming themselves in any form, etc.

b) Người tu khổ hạnh: An ascetic, a man of the hills.

c) Người ẩn dật: A hermit.

d) Phật: The Buddha.

4) Địa Tiên: Earth genii.

5) Quỷ Tiên: Ghost genii.

Tiên Âm,, Tiếng nói của Phật—The voice of Buddha

Tiên Bối: Monks of senior ranks.

Tiên Cảnh: Fairyland.

Tiên Chiếu Cao Sơn,, Mặt trời mới mọc chiếu trên những ngọn núi cao trước (ví như Phật thuyết kinh Hoa nghiêm đầu tiên để cho những người có căn cơ Đại Thừa)—The rising sun first shines on the highest mountains, compared with the Buddha's first preaching of the Flower Adornment Sutra

Tiên Cô: Fairy.

Tiên Du: To pass away—To die—To go to the fairyland.

Tiên Dược: Miraculous drug.

Tiên Đà Bà,, Saindhava (skt)—Từ dùng cho bốn nghĩa (chỉ một kẻ bề tôi hiểu được mật ngữ của đại thần; khi vua tắm mà đòi lấy tiên-đà-bà thì liền dâng nước; khi vua ăn mà đòi tiên- đà-bà thì liền dâng muối; khi vua ăn xong mà đòi tiên-đà-bà thì liền dâng tách để uống trà, khi vua muốn đi du ngoạn mà đòi tiên-đà-bà liền dâng ngựa)—A term used for four meanings (a minister of state in personal attendance on the king)

1) Muối: Salt.

2) Chén: Cup.

3) Nước: Water.

4) Ngựa: Horse.

Tiên Đà Khách,, Một người nổi tiếng, giàu có và có trí tuệ (chỉ một người hiểu được mật nghĩa của Tiên Đà Bà)—A man of renown, wealth and wisdom—See Tiên Đà Bà

Tiên Đạt,, See Tiên Triết

Tiên Giới: Fairyland.

Tiên Khiết: To clean.

Tiên Kinh,, Kinh điển của Lão Giáo nói về thuật trường sinh bất tử—Taoist treatises on alchemy and immortals

Tiên Lộc Vương,, The royal-stag Genius—The Buddha

Tiên Mẫu: Late mother.

Tiên Nga: Fairy.

Tiên Nghiệp,, Nghiệp từ kiếp trước—Karma from a previous life

Tiên Nhân,, See Tiên (B) (3)

Tiên Nhân Lộc Dã Uyển,, Vườn Lộc Dã, nằm về phía đông bắc của thành Ba La Nại, nơi Đức Phật thường hay lui về trong mùa an cư kiết hạ—Mrgadava, a deer park,

north east of Varanasi, a favourite resort of sakyamuni (Sarnath near Benares)

Tiên Ni,, Sainika or Senika (skt)—Tây Nhĩ Ca—Tên gọi của một phái ngoại đạo—A class of non-Buddhists

Tiên Sanh,,

1) Ông—Senior—Sir—Teacher—Master—Mr.

2) Kiếp trước: A previous life.

Tiên Sư: Late master—Founder of a doctrine.

Tiên Thánh: Fairy and saint.

Tiên Thành,,

1) Thành phố của chư Tiên: The Rsi's city.

2) Thành phố nơi Phật đản sanh: The Buddha's native city.

Tiên Thế,, A previous life—Past generation—Previous world

Tiên Thuật: Magic power.

Tiên Thư,, Kinh điển—Sutras

Tiên Tiến,, Advanced—Senior rank or achievement

Tiên Tổ,, Forefathers—Ancestors

Tiên Tri: To predict—To foretell—To prophesy.

Tiên Triết,, Tiên Đạt—Bậc đã vượt trội hơn người về sự hiểu biết và thành tựu—One who has preceded someone in understanding or achievement

Tiến: Tấn lên hay tiến bộ—To advance—To progress—To move forward.

Tiến Bộ (a): Advanced (n): Progress—Advanced—To make progress.

Tiến Chỉ,, Tiến tới và ngừng lại—Progressing and stopping—A combination of active and passive behavior

Tiến Cống: To pay tribute.

Tiến Cụ,, Hàng Sa Di đủ tuổi 20 tiến lên nhận Cụ Túc Giới của hàng Tỳ Kheo—To reach the age of 20 and advance to full ordination

Tiến Hóa: Evolution.

Tiến Hương: To ofer incense to Buddha.

Tiến Sĩ: Doctorate.

Tiến Thoái: To advance and to retreat.

Tiến Thủ,, To make an effort to advance

Tiến Tới: To move forward—To advance.

Tiến triển: To develop—To evolve—To progress.

Tiến Trình Thời Gian: The march of time.

Tiền:

1) Tiền bạc: Cash—Currency—Money.

2) Trước: Purva (skt)—Before—Previous—Former—In front.

Tiền Bối: Elders.

Tiền Chánh Giác Sơn,, Pragbodhi (skt)—Vùng phụ cận sông Ni Liên Thiền thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Trong Tây Vực Ký, ngài Huyền Trang cho rằng trước khi Đức Như Lai chứng được Chánh Giác, ngài đã trèo lên núi nầy, cho nên nó có tên là Tiền Chánh Giác Sơn—A mountain in Magadha. According to The Great T'ang Chronicles of the Western World, Hsuan-Tsang reported that Sakyamuni might have been ascended on this mountain before his enlightenment, hence its name

Tiền Định: Fate—Predestination.

Tiền Đường,, The front hall or the front part of a monastery

Tiền Hậu Tế Đoạn,, Các pháp hữu vi đời trước và đời sau đều cắt đứt, mà dường như liên tục (ai còn thấy cái dường như liên tục nầy, người đó vẫn còn trăn trở trong vòng luân hồi sanh tử; ngược lại ai chứng ngộ được lẽ nầy tức là chứng đắc Niết Bàn)—Discontinuous function, though seemingly continuous, e.g. "catherine-wheel," or torch whirled around

Tiền Kiếp: Past (previous) life—Past or previous incarnation.

Tiền Lệ: Precedent.

Tiền Nhân: Predecessors.

Tiền Phật,, Đức Phật vào Niết Bàn trước (chỉ Phật Thích Ca)—A preceding Buddha—Former Buddhas who have entered into nirvana

Tiền Phật Hậu Phật: Phật Thích Ca và Phật Di Lặc—Sakyamuni and Maitreya Buddhas.

Tiền Phong: Vanguard—Pioneer.

Tiền Phương Trượng: Front of Abbot's Quarters.

Tiền Sanh,, Đời trước hay thân trước—Former life or lives—The previous body, ot incarnation

Tiền Sảnh: Antechamber.

Tiền Sử: Prehistoric.

Tiền Tam Tam, Hậu Tam Tam: Những sự kiện thực, đối lại với những sự kiện trừu tượng (câu hỏi và trả lời giữa ngài Vô Trước và ngài Văn Thù)—Three and three before,

three and three behind—Concrete facts as opposed to general abstractions.

Tiền Thân,, See Tiền Sanh

Tiền Thế,, See Tiền Sanh

Tiền Tích: Past history of someone—Antecedents.

Tiền Tiến: Advanced.

Tiền Trảm Hậu Tấu: To behead first and to report afterward.

Tiền Trần,, Sáu trần trước đây làm ảnh hưởng đến những giai đoạn tu hành (Đức Phật bảo ông A Nan trong Kinh Lăng Nghiêm, đó là tưởng tượng của tiền trần hư vọng tướng, làm mê hoặc chân tính của ông)—Previous impure conditions, influencing the succeeding stage or stages.

Tiền Trung Hậu,, Former, intermediate, after

Tiện Thiện Na,, Vyanjana (skt)—Biển Thiện Na—Tiện Xã Na

1) Văn (cách dịch mới—new interpretation): Năng hiển hay làm rõ cái nghĩa—Making clear— Making distinguishing—A mark, sign or script which manifests the meanings.

2) Vị (cách dịch cũ—old interpretation): Phân biệt hay làm rõ mùi vị nầy với mùi vị kia—A taste or flavour, that which distinguishes one taste from another.

Âm Thanh,,

1) Sound—Voice.

2) Language.

3) Reputation.

Tiếp Dẫn,, Tiếp nhận và hướng dẫn—Welcoming and escorting—To receive and lead.

Tiếp Dẫn Đạo Sư: Chúng sanh được vãng sanh Tịnh Độ nhờ sự trợ giúp của hai vị Phật— Sentient beings are reborn in the Pure Land owing to the assistance of the following Buddhas:

1) Sự chỉ dẫn của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật: The guidance of our original teacher, Sakyamuni Buddha, and his teachings.

2) Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật: The welcoming and escorting of Amitabha Buddha.

3) Chư Phật mười phương hộ niệm: The support and protection of the Buddhas of the ten directions.

Tiếp Dẫn Về Tịnh Độ: Welcoming and escorting to the Pure Land.

Tiếp Diễn: To go on—To continue.

Tiếp Đãi,, To receive and to entertain—To receive and treat, or wait upon

Tiếp Sanh,, Tiếp đón sự sống, như cô mụ đở đẻ—To receive the living; also to receive at birth as a midwife does

Tiếp Túc: Ôm chân, như ôm chân Phật để tỏ lòng tôn kính—To embrace the feet, i.e. Buddha's feet in reverence or pleading.

Tiếp Túc Tác Lễ,, Hai tay chạm chân vị Thế Tôn hay ôm chân Phật để tỏ lòng tôn kính, rồi ngữa hai tay nâng chân Phật như tiếp nhận lấy—To embrace the Buddha's feet in reverence or pleading, or to extend the arms in that posture.

Video Lễ Phật (Thich Nhat Tu)

Tiếp Xúc Tâm Lý: Khi đối tượng, căn và thức gặp nhau, sự tiếp xúc tâm lý nầy làm cho chúng ta biết đối tượng là cái gì—Mental factor contact—When the object, the sense faculty and the consciousness meet, it is the mental factor contact which knows the object for what it is.

Tiếp Xúc Vật Lý: Physical contact.

Tiết:

1) Rau đay: A kind of vegetable—Wild hemp.

2) Rỉ ra hay làm cho bớt lại—To leak—To diminish.

Tiết Chế: To bound—To limit.

Tiết Dục: To bound one's desires.

Tiết Đa: Preta (skt)—Loài quỷ đói có thể làm tổn hại đến con người—A hungry ghost who is harmful to human beings.

Tiết Độ: Temperate—Moderate.

Tiết Độ Trong Ăn Uống: Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy 'Thế nào là vị Thánh đệ tử biết tiết độ trong ăn uống?'—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed his noble disciples on moderating in eating as follows:

1) Quán sát một cách khôn ngoan: reflecting wisely.

2) Khi thọ dụng các món ăn—When taking food:

a) Không phải để vui đùa: Not for amusement.

b) Không phải để đam mê: Not for intoxication.

c) Không phải để trang sức hay tự làm đẹp mình: Not for the sake of physical beauty and attractiveness.

d) Chỉ để thân nầy được duy trì, được bảo dưỡng, khỏi bị gia hại, để chấp trì phạm hạnh: Only for the endurance and continuance of this body, for enduring discomfort, and for assisting the holy life.

3) Vị ấy nên nghĩ rằng: “Như vậy ta diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên các cảm thọ mới; và ta sẽ không phạm lỗi lầm, sống được an ổn.”—Considering: “Thus I shall terminate old feelings without arousing new feelings and I shall be healthy and blameless and shall live in comfort.”

Tiết La Y: See La Y.

Tiết Lộ: To reveal—To let out—To unfole—To disclose.

Tiết Phục: Y phục cho Tăng Ni làm bằng loại cây đay mọc hoang—Hemp garments, the coarse monastic dress.

Tiết Tháo: Fidelity.

Tiệt:

1) Chặt đứt—To cut off.

2) Ngăn cản: To intercept.

Tiệt Vũ Chú,, Chú cầu ngưng mưa—Incantations for the cessation of rain

Tiêu Dao Miền Cực Lạc: To be at leisure in the blissing world.

Tiêu Dao Tự Tại,, Tự tại đến đi bất cứ chỗ nào tùy ý—To go anywhere at will, to roam where one will

Tiêu Diệt,, To disperse—To annihilate—To put an end to—To cause to cease.

Tiêu Hủy Thiện Nghiệp: Destruction of wholesome karma—Nguyên nhân chính đưa đến việc tiêu hủy thiện nghiệp là sân hận—The principal cause of the destruction of wholesome karma is anger and hatred.

Tiêu Nguyệt,, Chỉ trăng—To indicate the moon

Tiêu Sấu Phục: Tên khác gọi áo cà sa là tiêu trừ phiền não—The monk’s robe as putting an end to illusion.

Tiêu Sầu: To relieve the sadness (tedium).

Tiêu Tai,, To disperse, or put an end to calamity

Tiêu Tán,, To be snuffed out—To dissipate—To lose

Tiêu Tan Chí Nguyện Độ Tha: To lose one’s vow to save other sentient beings—To lose one’s altruistic determination.

Tiêu Tán,, To melt away

Tiêu Thích,, Giải quyết hay giải thích—To solve—To explain

Tiêu Thụ: To consume.

Tiêu Thục Đại Tiêu Thục Địa Ngục: Địa ngục thứ bảy trong bát nhiệt địa ngục—Pratapana, the seventh of the eight hot hells—See Địa Ngục (a) (7).

Tiêu Thục Địa Ngục: Viêm Nhiệt Địa Ngục, địa ngục thứ sáu trong bát nhiệt địa ngục—Tapana, the sixth of the eight hot hells—See Địa Ngục (a) (6).

Tiêu Trừ,, To eliminate—To exterminate—To obliterate—To eradicate

Tiêu Trừ Tội Chướng Trong Nhiều Kiếp: To obliterate grave sins (wrongdoings) of countless eons.

Tiêu Tự: Tên gọi khác của tự viện dưới đời nhà Lương, khoảng 502-557 sau Tây Lịch, vì vua Lương Võ Đế xây quá nhiều chùa đến độ dân chúng dùng họ của ông để gọi tên chùa—A name for monasteries in the Liang dynasty, 502-557 A.D., because Liang Wu Ti built so many that they called after his surname “Hsiao.”

Tiêu Xí,, Phép của tông Chân Ngôn là lấy thân ấn như cờ xí, khí cụ, vân vân để làm tỏ rõ cái đức nội chứng của Phật—Signals, symbols, especially those used by the Yoga sect.

Tiếu: Sự rãi rượu cúng tế, đặc biệt cúng tế tổ tiên hay cúng Vu Lan Bồn—Libations or offerings, especially to ancestors; the offerings of All Souls Day.

Tiếu Lâm: Funny stories.

Tiều Tụy: Broken down

Tiểu: Small—Inferior—Little—Petty—Mean—Minor.

Tiểu A Hàm: Khuddaka Nikaya (p)—Những câu kệ ngắn, chia làm 15 tập—Smaller collection consists of fifteen books:

1) Những bài kệ ngắn: Khuddaka Patha (p)—Short texts

2) Kinh Pháp Cú: Dhammapada (p)—Còn gọi là “Con Đường Chơn Lý”—The Way of Truth.

3) Hoan Hỷ Ca: Udana (p)—Paeans of Joy.

4) Những bài kinh bắt đầu bằng “Dạy như thế nầy”: Itivuttaka (p)—“Thus said” Discourses.

5) Những bài kinh sưu tập: Sutta Nipata (p)—Collected Discourses.

6) Câu chuyện những cảnh Trời: Vimana Vatthu (p)—Stories of Celestial Mansions.

7) Câu chuyện cảnh giới ngạ quỷ: Peta Vatthu (p)—Stories of Petas.

8) Kệ của người thiện nam: Theragatha (p)—Psalms of the Brethren.

9) Kệ của người tín nữ: Therigatha (p)—Psalms of the Sisters.

10) Túc Sanh Truyện: Jataka (p)—Những câu chuyện tái sanh của Bồ Tát—Birth Stories of the Bodhisattva.

11) Những bài trần thuật: Niddesa (p)—Expositions.

12) Những bài đề cập đến kiến thức phân giải: Patisambhida (p)—Book on Analytical Knowledge.

13) Đời sống của chư vị A La Hán: Apadana (p)—Lives of Arahants.

14) Tiểu sử của Đức Phật: Buddhavamsa (p)—History of the Buddha.

15) Những phẩm hạnh: Cariya Pitake (p)—Modes of Conduct.

Tiểu A Sư,, See Tiểu Sư

Tiểu Ẩn Sĩ: Vị Tăng ở ẩn trong tịnh thất, ít lui tới với xã hội bên ngoài—A small hermit who lives in a pure hut, seldom frequents with outside society.

Tiểu Bạch Hoa,, Một trong bốn loại hoa, tên dịch của hoa Mạn Đà La—One of the four divine flowers, the mandara-flower

Tiểu Bổn A Di Đà Kinh: Kinh A Di Đà được Tịnh Độ Tông của phái Thiên Thai dùng như Kinh Tiểu Bổn—The T'ien-T'ai takes the Amitabha Sutra as one of the minor sutras of the Pure-Land Sect.

Tiểu Căn,, Căn tính chỉ có thể tiếp thụ được giáo lý của Tiểu Thừa—Have a mind fit only for Hinayana doctrine

Tiểu Ky,, See Tiểu Căn

Tiểu Dẫn: Foreword.

Tiểu Giáo: Giáo pháp kém cỏi. Tiểu thừa rõ ràng là giáo pháp ban sơ của Đức Phật, chỉ dạy phương cách tìm đến niết bàn bằng khổ hạnh, diệt bỏ tri thức và tìm đến chỗ tịch tịnh cô độc; những tín đồ của trường phái Tiểu Thừa, những Thanh Văn, Duyên Giác, là những vị cố gắng tự tu hành giải thoát qua thực tập khổ hạnh—The smaller or inferior. Hinayana which is undoubtedly nearer to the original teaching of the Buddha, is fairly described as an endeavour to seek nirvana through an ash-covered body, an extinguished intellect, and solitariness; its followers are Sravakas and Pratyeka-buddhas, those who strive for their own deliverance through asetic works.

Tiểu Giới,, Một chúng hội nhỏ trong cuộc lễ—A small assembly of monks for ceremonial purposes

Tiểu Giới Nhi (Mà) Phàm Phu Tán Thán Như Lai: Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, kẻ phàm phu tán thán Như Lai vì những tiểu giới nhỏ nhặt không quan trọng—According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people would praise the Tathagata for elementary, inferior matters of moral practice:

Tiểu Hạnh: Hạnh tu Tiểu Thừa—The practice, or discipline of Hinayana.

Tiểu Kế: Cuda (skt)—See Chu La Phát.

Tiểu Không,, Triết lý "Tánh Không" trong Tiểu Thừa, ngược lại với triết lý "Tánh Không" trong Đại Thừa—The Hinayan doctrine of the void, as contrasted with that of

Mahayana—For more information, please see Đại Không

Tiểu Kiếp,,

1) Một giai đoạn tăng giảm thành hoại của vũ trụ—A small kalpa—A period of growth and decay of the universe—An intermediate kalpa.

2) Theo Câu Xá Luận thì kiếp sống con người cứ mỗi thế kỷ là tăng một tuổi, cứ tăng như thế cho đến khi tăng tới 8 vạn tư tuổi thì lại bắt đầu giảm dần cũng mỗi trăm năm một tuổi, cho đến khi tuổi thọ chỉ còn 10 tuổi. Mỗi chu kỳ tăng hoặc giảm như vậy là một tiểu kiếp—According to the Kosa Sastra, the period in which human life increases by one year a century until it reaches 84,000; then it is reduced at the same rate till the life-period reaches ten years of age. These two are each a small kalpa.

3) Theo Trí Độ Luận thì hai chu kỳ tăng giảm tuổi thọ được Câu Xá Luận nói ở trên là một "Tiểu Kiếp"—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, the two above mentioned cycles together as one small kalpa—See Tiểu Kiếp (2).

Tiểu Kinh,, See Tiểu Bổn A Di Đà Kinh

Tiểu Lợi: Small profit.

Tiểu Luật Nghi,, Luật nghi dành cho chư Tăng Ni thuộc hệ phái Tiểu Thừa—The rules and regulations for monks and nuns in Hinayana

Tiểu Mục Liên,, The small Maudgalyayana—See Ma Ha Mục Kiền Liên

Tiểu Ngã: Ego—Self.

Tiểu Ngũ Điều,, Áo năm mảnh mà các nhà sư Trung Quốc và Tịnh Độ Nhật Bản thường mặc—The robe of five patches worn by some monks in China and by monks in the Pure Land in Japan

Tiểu Nhân: Small-minded—Mean-spirited

Tiểu Niệm: Niệm thầm danh hiệu Phật, ngược lại với niệm lớn là đại niệm—To repeat Buddha's name in a quiet voice, opposite of to repeat loudly.

Tiểu Pháp,, Giáo lý Tiểu Thừa—The laws or methods of Hinayana.

Tiểu Phẩm,, Phẩm kinh tóm tắt—A summarized version

Tiểu Phẩm Kinh Bát Nhã Ba La Mật: Bản Kinh Đại Bát Nhã tóm lược, được Cưu Ma La Thập dịch ra Hoa ngữ, 10 quyển—A summarized or abbreviated version of the Maha-Prajna Paramita Sutra, translated into Chinese by Kumarajiva in 10 books.

Tiểu Phiền Não Địa Pháp,, Upaklesabhumikah—Theo Câu Xá Luận, có mười tâm sở khởi dậy từ sự vô minh chưa giác ngộ—According to the Kosa Sastra, there are ten lesser evils or illusions or temptations—Minor moral defects arising from unenlightenment

1) Phẫn: Tức giận—Anger.

2) Phú: Che đậy tội lỗi—Hidden sin.

3) Khan (Xan): Bủn xỉn—Stinginess.

4) Tật đố: Ghen ghét—Envy.

5) Não: Phiền Toái—Vexation.

6) Hại: Ác ý—Ill-will.

7) Hận thù: Hate.

8) Dâm loạn: Adultation,

9) Cuống: Dối trá—Deceit.

10) Mạn: Ngã mạn cống cao—Pride.

Tiểu Quy Mô: Small scale.

Tiểu Suy Tướng: Minor signs of decay—See Ngũ Suy Tướng.

Tiểu Sư,,

1) Một vị Tăng với ít hơn mười tuổi hạ lạp: A junior monk of less than ten years full ordination.

2) Danh hiệu tự nhún nhường để tự xưng của một vị Tăng: A self-depreciatory title of any monk.

Tiểu Sư Tăng: See Tiểu Sư in Vietnamese-English Section.

Tiểu Sử,, Biography

Tiểu Tâm:

1) Tâm nhỏ mọn: Base—Mean—Vile.

2) Cẩn thận: Prudent—Careful—Cautious.

Tiểu Tham,, Một cuộc pháp đàm ngắn—An informal short dharma talk—An informal and unscheduled instruction or questions and answers—A small groups, a class for instruction outside the regular morning or evening services

Tiểu Tham Đầu,, Người lãnh đạo—A leader

Tiểu Thánh,,

1) Vị Thánh Tiểu Thừa hay A-La-Hán: The Hinayana saint or Arhat.

2) Vị Thánh ở bậc thấp hay là vị Bồ tát, so với Phật: The inferior saint, or Bodhisattva, as compared with the Buddha.

Tiểu Thảo,,

1) Những loại cây nhỏ: Smaller herbs.

2) Những vị chỉ giữ năm giới và tu hành thập thiện, vì thế mà được tái sanh lại cõi người hay cõi trời: Those who keep the five commandments and do the ten good deeds, thereby attaining to rebirth as men or devas.

Tiểu Thế Giới: Microcosm—Little world.

Tiểu Thiên Thế Giới,, Gồm một ngàn thế giới, mà mỗi thế giới lấy núi Tu Di làm trung tâm được bao bọc xung quanh bởi các núi Thiết Vi và biển—A small chiliocosm, consisting of a thousand worlds each with its Mt. Sumeru, continents, seas and ring of iron mountains.

Tiểu Thụ,, Cây nhỏ hay là những vị Bồ Tát còn trụ tại các địa thấp—Small trees—Bodhisattvas in the lower stages

Tiểu Thủy Xuyên Thạch,,

1) Nước chảy đá mòn: A little water or dripping water penetrates stone.

2) Trong phạm trù tôn giáo, những thành quả khó đạt đều do những cố gắng liên tục hay có công mài sắt có ngày nên kim: The reward of the religious life, though difficult to attain, yields to persistent effort.

Tiểu Thừa,, Hinayana (skt)

1) Trường phái Theravada hay Nam Tông—Trường phái Tiểu thừa được thành lập sau khi Đức Phật nhập diệt, vào khoảng kỷ nguyên Thiên Chúa, cũng vào lúc mà trường phái Đại thừa được giới thiệu. Cứu cánh giải thoát của Tiểu thừa là tự độ—Southern or Theravada school—Minor Vehicle—The small or inferior vehicle as compared with the greater teaching (Đại thừa)— Hinayana is the form of Buddhism which developed after Sakyamuni's death, at about the

beginning of the Christian era, when Mahayana doctrine were introduced—The objective is personal salvation.

2) Tìm quả vị Phật là Đại Thừa, cầu quả A La Hán và Bích Chi Phật là Tiểu Thừa: To seek for Buddhahood is Mahayana, to seek for Arahathood, Sravakas or Pratyeka-buddhahood are Hinayana.

3) Đại Thừa nhấn mạnh đến "vị tha phổ cứu," phát triển trí huệ, và hóa độ chúng sanh trong kiếp tương lai; trong khi Tiểu Thừa chỉ mong cầu tự độ qua sự tịch diệt nơi niết bàn: The Mahayanists emphasize the universalism and altruism, develop wisdom and the perfect transformation of all living in the future state; while the Hinayanists seek for narrow personal salvation, seek for the destruction of body and mind and extinction in nirvana.

4) Bồ Tát Đại Thừa tu hành lục độ Ba La Mật; trong khi bên Tiểu Thừa thì A La Hán lấy Tứ Diệu Đế làm bổn giáo, và Độc Giác lấy Thập Nhị Nhân Duyên làm bổn giáo tu hành: Bodhisattvas in the Mahayana practice six paramitas; while for the Arahanship the Four Noble Truths are the foundation teaching, for pratyeka-Buddhahood the twelve nidanas.

Tiểu Thừa Cửu Bộ,, Chín bộ kinh thuộc về Tiểu Thừa, gồm 12 bộ của Đại Thừa bỏ ra ba bộ Vô Vấn Tự Thuyết, Phương Quảng và Thọ Ký—The nine classes of work belonging to the Hinayana, including the whole of the twelve classes of the mahyana less (minus) the Udana or Voluntary Discourses, the Vaipulya or Broader Teaching, and the Vyakarana or Prophecies— See Thập Nhị Đại Thừa Kinh.

Tiểu Thừa Giới,, Giới luật được nói trong Luật Tạng của Tiểu Thừa, cũng được Đại Thừa công nhận—The commandments of Hinayana, also recognized by the Mahayana

1) Tại gia năm và tám giới: Five and eight commandments for laymen.

2) Sa Di thập giới: Ten commandments for the novice.

3) Tỳ kheo 250 giới: 250 commandments for the monks.

4) Tỳ Kheo Ni 348 giới: 348 commandments for the nuns.

Tiểu Thừa Kinh,, Kinh điển Tiểu Thừa, đó là bốn bộ Kinh A Hàm—The Hinayana Sutras, the four sections of Agama Sutras

Tiểu Thừa Luận,, Abhidharma (skt)—Theo Keith trong Tự Điển Từ Ngữ Phật Giáo Trung Quốc, thì những bộ luận về triết lý của trường phái Tiểu Thừa, bây giờ gồm khoảng chừng 37 bộ, bộ luận sớm nhứt là bộ "Phân Biệt Công Đức Luận" được biên soạn trước năm 220 sau Tây Lịch. Cho tới bây giờ thì chúng ta vẫn chưa biết rõ bộ A Tỳ Đạt Ma Luận hay Vi Diệu Pháp được biên soạn hồi nào—According to Keith in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, the Hinayana sastras, the philosophical canon of the Hinayana, now supposed consist of some

thirty-seven works, the earliest of which is said to be the Gunanirdesa sastra before 220 A.D. The date of the Abhidharma is still unknown to us.

Tiểu Thừa Ngoại Đạo,, Tiểu thừa và các tông phái ngoại đạo—Hinayana and the heretical sect

Tiểu Thừa Nhị Bộ,, Two major classes of Hinayana

1) Thượng Tọa Bộ: Sthaviravadin, school of presbyters—Thượng Tọa Bộ được biết dưới sự lãnh đạo của Tỳ Kheo Đại Thiên, một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, dưới triều A Dục— This division is reported to have taken place under the leadership of the monk named Mahadeva, a hundred years after the Buddha's nirvana and during the reign of Asoka. Mahadea's sect became the Mahasanghika—For more information, please see Mahasanghika.

2) Đại Chúng bộ: Sarvastivadin (skt)—See Sarvastivada.

Tiểu Thừa Tam Ấn: The three characteristic marks of all Hinayana sutras:

1) Vô thường: Impermanence of phenomena—See Vô Thường.

2) Vô ngã: The unreality of the ego—See Vô Ngã.

3) Niết Bàn: Nirvana—See Niết Bàn.

Tiểu Thừa Tam Tông: Ba trong số 18 tông phái Tiểu Thừa đã được truyền đến Trung quốc— Three of the eighteen Hinayana schools were transported to China:

1) Câu Xá Tông: Abhidharma (skt)—Kosa.

2) Thành Thật Tông: Satya-siddhi.

3) Luật Tông: Vinaya school or the school of Harivaman.

Tiểu Thừa Thập Bát Bộ,, Mười tám phái Tiểu thừa—Eighteen sects of Hinayana

(A) Đại Chúng Bộ—Mahasanghikah:

1) Nhứt Thuyết Bộ: Ekavya-vaharikah.

2) Thuyết Xuất Thế Bộ: Lokottaravadinah.

3) Đa Văn Bộ: Bahusrutiyah.

4) Thuyết Giả Bộ: Prajanptivadinah.

5) Chế Đa Sơn Bộ: Jetavaniyah (Caityasailah).

6) Tây Sơn Trụ Bộ: Aparasailah (Bắc Sơn Trụ Bộ: Uttarasailah).

7) Kê Li Bộ: Gokulika—Kaukkutikah.

(B) Thượng Tọa Bộ—Aryasthavirah:

8) Tuyết Sơn Bộ: Haimavatah.

9) Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ: Sarvastivadah.

10) Độc Tử Bộ: Vatsiputriyah.

11) Pháp Thượng Bộ: Dharmottariyah.

12) Hiền Vị Bộ: Bhadrayaniyah.

13) Chính Lượng Bộ: Sammatiyah.

14) Mật Lâm Sơn Bộ: Sannagarikah.

15) Hóa Địa Bộ: Mahisasakah..

16) Pháp Tạng Bộ: Dharmaguptah.

17) Ẩm Quang Bộ: Kasyahpiya.

18) Kinh Lượng Bộ: Sautrantikah.

Tiểu Thừa Thiên Tiệm Giới, , Sự tuân thủ giới luật từng phần và từ từ của Tiểu Thừa, so với cụ túc giới và tức thì cứu độ của Đại Thừa—The Hinayana partial and gradual method of obeying laws and commandments, as compared with the full and immediate salvation of Mahayana

Tiểu Thừa Tứ Bộ: Theo Nhất Hạnh thì Tiểu Thừa có bốn tông—According to I-Ching, there are four schools in Hinayana:

1) Đại Chúng Bộ: A-Li-Da-Mạc-Ha-Tăng-Kỳ-Ni-Ca-Da—Arya Mahasanghanikaya.

2) Thượng Tọa Bộ: A-Li-Da-Tất-Tha-Bệ-Da—Arya-Sthavirah (skt).

3) Căn Bản Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ: A-Li-Da-Mộ-La-Tát-bà-Tất-Để-Bà-Đà—Arya-Mulasarvastivadah (skt).

4) Chánh Lượng Bộ: A-Li-Da-Tam-Mật-Lật-Để—Arya-Sammatiyah (skt).

Tiểu Thừa Tứ Môn,, Bốn cửa, bốn trường phái hay bốn giáo pháp Tiểu Thừa—Four schools or doctrines of Hinayana

1) Tiểu Thừa Hữu Môn: Nói về lý "Hữu"—The door of reality, the existence of all phenomena, the doctrine of being.

2) Tiểu Thừa Không Môn: Nói về lý "Không"—The door of unreality, door of non-existence.

3) Tiểu Thừa Diệc Hữu Diệc Không Môn: Nói về lý vừa "Hữu" vừa "Không"—The door of both reality and unreality or relativity of existence and non-existence.

4) Tiểu Thừa Phi Hữu Phi Không Môn: Nói về lý "Phi Hữu," "Phi Không"—The door of neither, or transcending existence or non-existence.

Tiểu Thực,, Bữa ăn nhẹ hay bữa điểm tâm—A small meal, breakfast

Tiểu Tông,, Những tông phái Tiểu Thừa—The sects of Hinayana

Tiểu Trừ: See Tiêu Trừ.

Tiểu Tường Kị,, An anniversary

Tiểu Viễn,, Tên của Tăng Huệ Viễn dưới thời nhà Tùy—Name of Hui-Yuan of the Sui dynasty—See Huệ Viễn

Tiểu Viện,, A junior teacher

Tiểu Vũ Trụ: Microcosm.

Tiểu Vương,, The small Rajas

Tiểu Xích Hoa,, Manjusaka (skt)—Mạn Thù Sa Hoa—Rubia cordifolia

Tìm Lỗi Người: To look for faults in others—Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta thường nhìn lên, nhìn xuống, nhìn đông, nhìn tây, nhìn bắc, nhìn nam, cố tìm lỗi người. Phật dạy rằng chúng ta nên nhìn lại chúng ta, chúng ta nên phản quang tự kỷ để tự giác ngộ lấy chính mình—In daily life, always look above , look below, look to the east or to the west, to the north or to the south and so on to try to find faults in others. Buddha taught that we should look into ourselves, we should reflect the light of awareness inwardly to become enlightened.

Tìm Phương Hóa Giải Những Hoàn Cảnh Hỗn Loạn: To seek for a solution to chaotic situations.

Tin nhân Quả: To believe in cause and effect.

Tin Sâu Lý Nhân Quả: To deeply believe in the principle of cause and effect.

Tin Sâu Vào Thuyết Nghiệp Báo Và Sự Chuyển Nghiệp Trong Nhà Phật: To deeply believe in the Buddha's teachings of karma and the possibility of transforming (changing) for the better result of our past actions.

Video Phuong Phap Chuyen Nghiep (Thich Nhat Tu)

Tín: Sraddha (skt)—Lòng tin. Có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc. Theo Tịnh Độ tông, tín là tin cõi Cực Lạc có thật và hiện hữu cũng như cõi Ta Bà của chúng ta đang ở đây. Tín là tin rằng Đức Phật A Di Đà luôn luôn hộ niệm, sẵn sàng tiếp dẫn bất cứ chúng sanh nào biết quy kính và xưng niệm đến hồng danh của Ngài—Faith—Belief—To believe—Faith regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt. According to The Pureland Buddhism, faith is believing in the Ultimate Bliss World truly exists just as the Saha World on which we are currently living. Faith means to have faith that Amitabha Buddha is always protecting and will readily rescue and deliver any sentient being who knows to respect and recite sincerely His name.

** For more information, please see Nhị Tín.

Tín Căn,, Sraddhendriya (skt)—Một trong năm căn, tín căn là nền tảng—Faith, one of the five roots or organs producing a sound moral life—Faith should serve as the foundation

** For more information, please see Ngũ Căn.

Tín Châu,, Hạt châu niềm tin; niềm tin thanh tịnh tâm như hạt trân châu trong suốt như nước—The pearl of faith; as faith purifies the heart it is likened to a pearl of the purest water

Tín Chủng,, Hạt giống của lòng tin—The seed of faith

Tín Cổ,, Âm thanh của trống hay chuông khánh là phương tiện giữ được niềm tin—The drum or stimulant of faith

Tín Đạo: Faith as the first and leading step.

Tín Địa: Belief or the faith root.

Tín Điều: Dogma.

Tín Điều Chủ Nghĩa: Dogmatism.

Tín Sĩ,, Believer

Tín Độ,, Ấn Độ—India—Vào thời nhà Đường, lãnh thổ Tín Độ Quốc trải dài trên một chu vi hơn 90.000 dậm. Ba phía giáp biển, phía Bắc nằm trên dãy Tuyết Sơn Hy Mã Lạp Sơn. Phía

Bắc rộng, phía Nam hẹp, giống như hình bán nguyệt. Thời tiết rất nóng và ẩm. Kinh thành là Tì Tham Bà Bổ La (Vichavapura)—In the T'ang dynasty, its territory is described as extending over 90,000 miles in circuit, being bounded on three sides by the sea; north is rested on the Snow Mountain (Himalaya); wide at north, narrowing to the south, shaped like a half-moon. It eas extremely hot, well watered and damp. Its capital was Vichavapura.

Tín Độ Hà,, Tân Đầu Hà, hay Ấn Hà, một trong bốn con sông lớn—The Indus, one of the four great rivers.

Tín Đức,, Công đức của niềm tin—The merit of the believing heart—The power of faith

Tín Giải,,

1) Tin và hiểu giáo lý nhà Phật: Faith and interpretation—To believe and understand or explain the doctrine.

2) Độn căn thì tin, lợi căn thì hiểu: The dull or unintellectual belief.

3) Tín phá tà kiến, giải phá vô minh: Faith rids of heresy, interpretation of ignorance.

Tín Giải Hành Chứng: Trước tiên là tin vui theo pháp, hiểu rõ pháp; sau đó y theo pháp mà tu hành, và cuối cùng chứng đắc được quả vị Phật—Faith, interpretation, performance, and evidence or realization of the fruit of Buddha's doctrine.

Tín Giáo: To believe in religion.

Tín Giới,,

1) Tín và giới: Faith and morals.

2) Đặt niềm tin vào thọ trì giới luật: To put faith in the commandments.

Tin Hải:

1) Đại dương của niềm tin: The ocean of faith.

2) Thực đức của lòng tin, rộng lớn vô biên như biển cả: The true virtue of the believing heart is vast and boundless as the ocean.

Tín Hành:

1) Niềm tin và hành động: Believing action—Faith and practice.

2) Tin theo giáo pháp mà thực hành, đối lại với y theo giáo pháp mà thực hành. Tín hành dành cho người độn căn, trong khi pháp hành dành cho kẻ lợi căn: Action resulting from faith (for those of inferior ability)—Practice based on belief, in contrast with action resulting from direct apprehension of the doctrine; the former is found

among the inferior ability, the latter among the mentally acute.

Tín Hạnh Nguyện: Faith, practice, and vow—Theo Liên Tông Cửu Tổ là ngài Ngẩu ích Đại Sư: "Nếu Tín Nguyện bền chắc thì khi lâm chung, chỉ xưng danh hiệu Phật mười niệm cũng được vãng sanh. Còn trái lại, thì dù cho có niệm Phật nhiều đến thế mấy đi nữa mà Tín Nguyện yếu kém, thì chỉ được kết quả là hưởng phước báu nơi cõi Nhân Thiên mà thôi." Tuy nhiên, đây là nói về các bậc thượng căn, còn chúng ta là những kẻ hạ căn, phước mỏng nghiệp dầy, muốn vãng sanh Cực Lạc thì phải có đủ cả Tín Hạnh Nguyện, nghĩa là đầy đủ hết cả hai phần Lý và Sự—According to the Ninth Patriarch of Pureland Buddhism, the Great Master Ou-I: "If Faith and Vow are solidified, when nearing death, it is possible to gain rebirth by reciting the Buddha's name in ten recitations. In contrast, no matter how much one recites Buddha, if Faith and Vow are weak and deficient, then this will result only in reaping the merits and blessings in the Heavenly or Human realms." However, this teaching only applies to beings with higher faculties. As for us, beings with low faculties, thin blessings and heavy karmas; if we wish to gain rebirth to the Ultimate Bliss World, we must have Faith, Practices and Vow. In other words, we must carry out both parts of Theory and Practice.

Tín Hiện Quán: Niềm tin kiên cố nơi Tam Bảo như sự hiển hiện của chân thức—Firm faith in the Triratna as revealing true knowledge.

Tín Tuệ,, Tín căn và tuệ căn (tín căn để phá bỏ tà kiến và tuệ căn để phá bỏ vô minh)— Faith and wisdom

Tín Hướng,, Niềm tin không chút nghi ngờ đối và quay về với Tam Bảo—To believe in and entrust onself to the Triratna

Tín Hướng Tam Bảo: To believe in and entrust oneself to the Triratna (Triple Jewel).

Tín Lạc: Tin tưởng và hoan hỷ nơi giáo pháp hay niềm vui do sự tin tưởng nơi giáo pháp—To believe and rejoice in the dharma—The joy of believing.

Tín Lực,, Sraddhabala (skt)—Một trong năm lực—The power of faith, one of the five bala or powers

Tín Nghĩa: Credit.

Tín, Nguyện, Hạnh Là Ba Món Ăn Tinh Thần Cao Tuyệt Trong Pháp Môn Tịnh Độ: Faith, vows and practice are called the three best provisions of the Pure Land method.

Tín Ngưỡng,, Niềm tin tôn giáo—To believe in and look up to—Religious faith or belief

Tín Nhẫn,, Faith-patience—Faith-endurance

1) Kiên trì an trụ trong niềm tin và niệm hồng danh Phật A Di Đà: To abide patiently in the faith and repeat the name of Amitabha.

2) Tin nơi chân lý và đạt được tín nhẫn: To believe in the Truth and attain the patient faith.

3) Theo Thiên Thai, Biệt Giáo có nghĩa là niềm tin không bị đảo lộn của Bồ Tát rằng chư pháp là không thật: According to the T'ien-T'ai sect, the differentiated teaching means the unperturbed faith of the Bodhisattva that all dharma is unreal.

Tín Nhiệm: To confide—To have faith and confidence in—To trust.

Tín Nữ,, Upasika (skt)—Ưu bà di—Người nữ tin theo Phật pháp và thụ trì tam quy ngũ giới hoặc bát quan trai giới—A female devotee who remains at home, but strongly supports the Sangha, a keeper of the basic five commandments or eight commandments

Tín Phục,, Tin và phục tùng—To believe and submit oneself to—To trust

Tín Sĩ,, Upasaka (skt)—Ưu bà tắc, tín sự nam, hay cận sự nam—Tín giả tại gia thọ trì tam quy ngũ giới hay bát quan trai giới—A male devotee who remains in the world as a lay disciple, a bestower of alms, a keeper of the basic five commandments, or eight commandments

Video De Tro Thanh Phat Tu (Thich Phuoc Tien)

Tín Tạng,, Kho báu niềm tin chứa tất cả công đức—The treasury of faith which contains all merits

Tín Tâm,, Tin theo pháp mà mình được nghe mà không có lòng nghi ngờ—Faith—A believing mind which receives without doubting

** For more information, please see Tứ Tín Tâm and Ngũ Chủng Tín.

Tín Thí,,

1) Bố thí do nơi niềm tin (tin nơi hành trì lục độ Ba La Mật mà bố thí): Almsgiving because of faith.

2) Đồ vật bố thí của người thiện tín: Những vật cúng dường của người tại gia cho người xuất gia—The gifts of the faithful.

Tín Thọ,, Có lòng tin nhận nơi giáo pháp—Receptivity and obedience of faith—To believe and receive the doctrine—In faith receive and obey (usually found at the end of sutras)

Tín Thọ Phụng Hành:

1) Tin và thọ trì giáo pháp mà Như Lai đã nói ra: In faith receive and obey.

2) Câu thường được tìm thấy ở cuối những bài kinh (ám chỉ lời hứa tin và phụng hành những lời Phật dạy): A sentence usually found at the end of sutras.

Tín Thủ,,

1) Niềm tin được coi như là bước đầu tiên trên đường tu đạo thanh tịnh: Faith as the first and leading step in the Path of Purification.

2) Niềm tin được coi như là cánh tay hái lấy của báu Phật pháp—Faith regarded as a hand grasping the precious truth of Buddha.

Tín Thuận,, Tin tưởng và vâng phục—To believe and obey

Tín Thủy,, Lòng tin trong sạch như nước trong—Faith pure and purifying like water

Tín Tuệ,, See Tín Huệ

Tinh:

1) Gạo trắng: Pure or cleaned rice (free from the husk).

2) Tinh thần: Spirit—Vitality, or the pure and spiritual, the subtle, or recondite.

3) Tinh thông: Clever—Intelligent.

4) Tinh tú: Tara (skt)—Star.

5) Tinh yếu: Essential—Essence.

6) Trắng tinh: Pure white.

Tinh Anh: Quintessence.

Tinh Bạch: Pure—White.

Tinh Cần,, Theo Phật giáo, tinh cần có nghĩa là cố gắng làm điều thiện và đồng thời cố gắng triệt tiêu điều ác—According to Buddhism, virya means zeal, or vigour in progressing in the good and eliminating the evil

Tinh Cầu: Star.

Tinh Chân,, Chân lý tối thượng—Pure truth, apprehension of ultimate reality

Tinh Chất: Essence.

Tinh Chiêm Pháp,, Astrology

Tinh Chuyên Niệm Phật: Earnestly reciting the Buddha's name.

Tinh Khí,, Vitality—Virility

Tinh Lịch,, Jyotiska (skt)—See Thụ Đề (5) in Vietnamese-English Section

Tinh Linh Bằng,, Tấm bạt che nắng mưa khi ăn uống trong lễ hội cúng cô hồn hay Vu Lan Bồn—The booth, or canopy, where the feast of all souls is provided

Tinh Tấn,, Viriyam (p)—Virya (skt)—Tinh cần—Diligence—Effort—Enthusiastic—Earnestly trying—Exertion—Fortitude—Perseverence—Zeal—Unchecked progress—Virility—Vigor.

Tinh Tấn Ba La Mật,, Virya-paramita (skt)—Diligence-paramita

1) See Lục Độ Ba La Mật, Nhị Chủng Tinh Tấn, Tam Chủng Tinh Tấn.

2) Tinh tấn Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đạt được những pháp cao thượng, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh trây lười. Đây là Ba La Mật thứ tư trong lục Ba La Mật—Virya paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we completely attain all good dharmas, and we teach and guide lazy living beings. This is the fourth of the six paramitas.

Tinh Tấn Căn,, Viryendriya (skt)—Một trong ngũ căn—One of the five roots—See Ngũ Căn (C) (2)

Tinh Tấn Cung Trí Tuệ Tiễn: Tinh tấn được ví như cung và trí tuệ như tên—Zeal as the bow, wisdom the arrow.

Tinh Tấn Giữ Gìn: To keep something steadfastly.

Tinh Tấn Lực,, Viryabala (skt)—Một trong ngũ lực, lực giúp chúng ta luôn tiến mà không thối chuyển, hay là nghị lực giúp chúng ta vượt qua mọi trở ngại—One of the five moral powers, the power of unfailing progress; or the power of zeal which leads to overcoming all obstacles

Tinh Tấn Tu Tập: Diligent Cultivation—Trong tu tập theo Phật giáo, tinh tấn tu tập không chỉ đơn thuần là thiền quán, ngồi cho đúng, kiểm soát hơi thở, đọc tụng kinh điển, hoặc chúng ta không lười biếng cho thời gian trôi qua vô ích, mà còn là biết tri túc thiểu dục để cuối cùng chấm dứt tham dục hoàn toàn. Tinh tấn tu học còn có nghĩa là chúng ta phải dùng hết thì giờ vào việc quán chiếu tứ diệu đế, vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh. Tinh tấn tu học cũng là quán sâu vào chân nghĩa của Tứ niệm xứ để thấy rằng vạn hữu cũng như thân nầy luôn thay đổi, từ sanh, rồi đến trụ, dị, và diệt. Tinh tấn tu học còn có nghĩa là chúng ta phải tu tập cho được chánh kiến và chánh định để tận diệt thiển kiến. Trong nhân sinh, thiển kiến là cội rễ sâu nhất. Vì thế mà khi thiển kiến bị nhổ thì tham dục, sân, si, mạn, nghi đều bị nhổ tận gốc—In Buddhist cultivation, diligent cultivation does not only include meditation, correct sitting and controlling the breath; or that we must not be lazy, letting days and months slip by neglectfully, we should also know how to feel satisfied with few possessions and eventually cease loking for joy in desires and passions completely. Diligent cultivation also means that we must use our time to meditate on the four truths of permanence, suffering, selflessness, and impurity. We must also penetrate deeply into the profound meaning of the Four Foundations of Mindfulness to see that all things as well as our bodies are constantly changing from becoming, to maturing, transformation, and destruction. Diligent cultivation also means to obtain correct understanding and concentration so that we can destroy narrow-mindedness. Among the basic desires and passions, narrow-mindedness has the deepest roots. Thus, when these roots are loosened, all other desires, passions, greed, anger, ignorance, and doubt are also uprooted.

Tinh Tấn Và Thối Chuyển: Great effort and retrogression—Lòng người dễ tinh tấn mà cũng dễ thối chuyển; khi nghe pháp và lời khuyên thì tinh tấn tiến tu, nhưng khi gặp

chướng ngại thì chẳng những ngại ngùng muốn thối lui, mà còn muốn chuyển hướng khác và lắm khi phải sa vào tà đạo—Our mind is easy to set great effort but is also easily prone to retrogression; Once hearing the dharma and advice, we bravely advance with our great efforts, but when we encounter obstacles, we not only grow lax and lazy retrogression, but also change our direction and sometimes fall into heterodox ways.

Tinh Tế,,

1) Tinh cúng: Cúng bái sao, đặc biệt là sao bổn mệnh (đây là lối tu hành của tà giáo ngoại đạo)—To sacrifice, or pay homage to a star, especially one's natal star (this is the way of worship of heretic sects).

2) Tinh tế: Delicate—Discerning.

Tinh Tế Thậm Thâm: Subtle and profound.

Tinh Thành: Sincere.

Tinh Thần,, Moral—Spirit—Mind—Mental—Intellectual—See Tinh (2)

Tinh Thần Bình Đẳng: The spirit of equality.

Tinh Thần Căng Thẳng: Stress.

Tinh Thần Hợp Lý: Spirit of reason.

Tinh Thần Suy Nhược: Breakdown of the mind

Tinh Thần Tự Túc: Spirit of self-reliance.

Tinh Thần Trao Đổi Ý Kiến: The spirit of consultation

Tinh Thất,, See Tịnh Thất

Tinh Thông,, Well-versed

Tinh Thuần: Pure.

Tinh Tiến: Virya (skt)—Còn gọi là tinh cần, một trong thất bồ đề phần, nghĩa là tinh thuần tiến lên, không giải đãi, và không có tạp ác chen vào—One of the seven bodhyanga, vigour, valour, fortitude, virility—See Tinh Tấn.

Tinh Tú,, Stars—Constellations—See Thất Diệu

Tinh Tú Kiếp: Kiếp vị lai trong đó có 1.000 vị Phật ra đời (vì Phật xuất hiện như tinh tú trên trời nên gọi là tinh tú kiếp, bắt đầu là Nhựt Quang Phật và sau cùng là Tu Di Tướng Phật)—A future kalpa of the constellations in which a thousand Buddhas will appear.

Tinh Tú Vương: Naksatranatha (skt)—Lord of constellations.

Tinh Túy: See Tinh Anh.

Tinh Tường,, Distinctly—Clearly

Tinh Vi: To be sophisticated—Delicate.

Tinh Ý: Intelligent.

Tinh Xá,, See Tịnh Thất

Video Inside a Tibetan Buddhist Temple

Tính:

1) See Tánh.

2) To calculate—To compute—To count—To reckon.

3) Character—Nature.

Tính Cách: Nature—Character.

Tính Cách Trị Liệu: Therapeutic nature

Tính Chất: Property—Nature—Charateristics.

Tính Chừng: To estimate.

Tính Danh: Name and family.

Tánh Dục,, Sexual desire

Tánh Giác,, Inherent intelligence—Inherent knowledge

Tính Hạnh: Conduct—Behavior.

Tính Khí: Temperament—Character.

Tánh Không,, The nature void—Tính chất phi vật chất của vạn hữu, không có thứ gì có tự tính—The immateriality of the nature of all things; nothing has a nature of its own.

Tính Lãnh Đạm: Indifference.

Tính Lầm: To miscalculate.

Tánh Mạng,, Life

Tính Nết: Conduct.

Tính Sai: To miscalculate.

Tánh Thiện,, Good nature

Tính Tình: Nature.

Tính Tự Tính: Bhavasvabhava (skt)—Bản chất của hiện hữu hay cái gồm nên bản thể của sự vật. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: “Này Mahamati, bản chất của hiện hữu không phải như người ngu phân biệt nó.”—Self-nature, that which constitutes the essential nature of a thing. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati, the nature of existence is not as it is discriminated by the

ignorant."

Tình Hữu,, Hạng phàm phu cho rằng hết thảy cảnh giới không có lý mà chỉ có tình—World of sentience or the realm of feeling, especially this world as empirically considered—See Hữu Tình Chúng

Tình Hữu Lý Vô,, Kiến mê tình cho lý là vô thể—Empirically or sentiently existing, in essence or reality non-existent

Tình Hữu Nghị: Friendship.

Tình Kiến,, Tà kiến được sản sanh bởi dục vọng và phiền não—The perverted views produced by passion or affection

Tình Trần,, Sự ô nhiễm của dục vọng hay lục trần—Passion-defilement, or the six gunas or objects of sensation of the six organs of sense; sensation and its data; sensation-data; passion- defilement

Tỉnh Giác: Sampajanna (p)—sampasjnanin (skt)—Biết rõ ràng—Clarity of awareness—Clear awareness.

Tỉnh Giấc: See Tỉnh (2).

Tỉnh Hà,, Giống như cái giếng và con sông, ám chỉ sự vô thường của cuộc sống. Cái giếng nói về câu chuyện của một anh chàng đang chạy tránh voi điên bị té xuống giếng, bám được vào một cành cây, nhưng vẫn bị gió thổi bay đi—Like the well and the river, indicating the

impermanence of life. The "well" refers to the legend of the man who running away from a mad elephant fell into a well; the "river" to a great tree growing on the river bank, yet blown over by the wind

Tỉnh Hành Đường: Tên khác của Diên Thọ Đường hay Niết Bàn Đường—Another name for "Long-Life" Hall or the Nirvana Hall—See Diên Thọ Đường.

Tỉnh Hoa,, The flower of the water

Tỉnh Hồn: To collect one's wit.

Tỉnh Lại: See Tỉnh (2).

Tỉnh Mộng: To be disillusioned.

Tỉnh Ngộ: Understood—Awakening.

1) Hiểu ra: To come to one's senses.

2) Hiểu ra vấn đề gì sau một thời gian hành động hay suy nghĩ ngu muội—To become sensible after acting or thinking foolishly.

Tỉnh Ngủ:

1) To be a light sleeper.

2) To wake up.

Tỉnh Táo: Wide-awake—Waking.

Tỉnh Thức: Jagarati (p)—Jagrati (skt)—Awakened—Awakening—Wakefulness—Waking—Đạt được sự nhận thức sâu xa về nghĩa của Phật và làm sao thành Phật. Hiểu biết chơn tánh của vạn hữu. Tuy nhiên, chỉ sau khi thành Phật mới thật sự đạt được Vô Thượng Chánh Giác— Achieving a complete and deep realization of what it means to be a Buddha and how to reach Buddhahood. It is to see one's Nature, comprehend the True Nature of things, the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have truly attained Supreme Enlightenment.

Tỉnh Trụ: Calm abiding

Tỉnh Trung Lao Nguyệt,, Vớt trăng từ giếng; chuyện kể về một bầy khỉ khi thấy rơi xuống giếng (trăng hiện dưới mặt giếng), sợ rằng sẽ không còn ánh sáng trăng nữa, nên tìm cách vớt trăng lên. Khỉ chúa tay đu cành, rồi một con nắm đuôi khỉ chúa và các con khác cứ nối đuôi nhau, nhưng cành gẫy cả bọn chết đuối—Like ladling the moon out of the well; the parable of the monkeys who saw the moon fallen into a well, and fearing there would be no more moonlight, sought to save it; the monkey king hung on to a branch, one hung on to his tail and so on, but the branch broke and all were drowned

Tĩnh: Vắng lặng—Tranquil—Calm—Quiet—cessation of strife—Peace—Quietness—Stillness.

Tĩnh Chủ,, Vị Tăng trưởng lão chủ trì buổi thiện tọa của chư Tăng—The elder presiding over a company of monks in meditation

Tĩnh Dưỡng: To rest.

Tĩnh Hành Đường: The nirvana hall—See Niết Bàn Đường.

Tĩnh Tuệ,, Trí huệ tĩnh lặng, có khả năng thấu suốt tánh không của vạn hữu—Calm wisdom, insight into the void, or immaterial, removed from the transient

Tĩnh Lự,, Dhyana (skt)—Đà Da Diễn Na—Calm thought—Unperturbed abstraction

** For more information, please see Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Thiền Định in Vietnamese-English Section.

Tĩnh Lực,, Sức mạnh của tĩnh lự hay năng lực của thiền tập—The power of abstract meditation

Tĩnh Tâm: Peace of mind—To have an untroubled mind—To regain calmness of mind.

Tĩnh Thất,, Tĩnh phòng của chư Tăng—The abode of peace, the quiet heart

Tĩnh Tọa,, Seated in meditation—See Tịnh tọa

Tĩnh Trí,, Trí huệ đạt được từ sự tĩnh lự—Calm wisdom, the wisdom derived from quietness, or mystic trance.

Tĩnh Tuệ,, See Tĩnh Huệ

Tĩnh Tư,,

1) Hành giả: A meditator.

2) Một vị Tăng: A monk.

3) Thiền tập: Meditation.

4) Tư tưởng tĩnh lặng: Calm thought.

Tĩnh Tức,, Yama (skt)—Diêm Ma—Phương tiện của Diêm ma là làm lắng đọng hay dứt các tội của tội nhân—He who restrains curbs, controls, keeps in check

Tịnh: Vimala (skt).

1) Nhà cầu: Latrine.

2) Sánh đôi: Together—To go in pair.

3) Thanh khiết: Clean—Pure—To cleanse—To purify—Chastity—Purity (n).

4) Trong Phật giáo, "tịnh" ám chỉ nơi để tẩy uế: In Buddhism, Vimala also has reference to the place of cleansing.

Tịnh Ba La Mật,, Tứ Ba La Mật trong kinh Niết Bàn—The fourth paramita of the Nirvana sutra

1) Thường: Pemanent.

2) Lạc: Joy.

3) Ngã: Great soul.

4) Tịnh: Pure.

Tịnh Bang,, See Tịnh Độ

Tịnh Bồ Đề Tâm,, Các vị hành giả Chân Ngôn Tông mới nhập vào sơ địa, kiến pháp minh đạo, đắc được vô cái chướng tam muội—Pure bodhi mind, or mind of pure enlightenment, the first stage of the practitioner in the esoteric sect

Tịnh Căn: Undefiled senses.

Tịnh Chí,, Purity of mind

Tịnh Chủ,, The donor of chasity, i.e. of an abode for monks and nuns

Tịnh Chúng,, Chúng thanh tịnh—Pure assembly (the body of monks)—The company of the chaste

Tịnh Chư Căn,, Chư căn thanh tịnh—Undefiled senses, i.e. undefiled eye, ear, mouth, nose, body, etc

Tịnh Cư Thiên,,

1) Cõi Trời Tịnh Cư—Heavens of Pure dwelling: Năm cõi Trời Tịnh Thiên. Cõi trời thứ tư nơi chư Thánh cư ngụ sẽ tái sanh vào cõi khác—The Pure abode heaven—The five heavens of

purity, in the fourth dhyana heaven, where the saints dwell who will not return to another rebirth—See Đại Tự Tại Thiên (B)-2.

2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Tịnh Cư Thiên là tên của một vị Trời hộ pháp, theo hộ trì Đức Thích Ca Mâu Ni Phật và cuối cùng được Phật cho quy-y Tam Bảo—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Suddhavasadeva (skt) is a deva who served as guardian angel to Sakyamuni and brought about his conversion.

Tịnh Cư Thiên Tử: Chư Thiên đã chấm dứt dâm dục trong cõi trời sắc giới—Heavenly beings who have ended sexually desires. They exist in the Form Heavens (No-Thought, No Affliction, No-Heat, Good-View, Ultimate Form).

Tịnh Danh: Vimalakirti (skt)—Pure Name—Duy Ma Cật—Một vị cư sĩ tại gia vào thời Đức Phật còn tại thế, là một Phật tử xuất sắc về triết lý nhà Phật. Nhiều câu hỏi và trả lời giữa Duy Ma Cật và Phật vẫn còn được ghi lại trong Kinh Duy Ma—A layman of Buddha's time who was excellent in Buddhist philosophy. Many questions and answers between Vimalakirti and the Buddha are recorded in the Vimalakirti-nirdesa.

** For more information, please see Vimalakirti in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tịnh Duệ,,

1) Xuất thân từ dòng dõi thanh tịnh: Of pure descent, or line.

2) Một người Bà La Môn trẻ: A young Brahman.

3) Một người tu tịnh hạnh: An ascetic in general.

Tịnh Đạo,, Sự giác ngộ thanh tịnh của Đức Phật—The pure enlightenment of Buddha

Tịnh Đầu,, Vị sư trông coi nhà xí (nhà cầu) trong chùa—The monk who controls the latrines

Tịnh Địa,, Nơi Tỳ Kheo có thể ở mà không phạm giới—Pure place where a chaste monk dwells

Tịnh Độ,, Sukhavati (skt)—

Video Tro Niem Lam Chung (Thich Nhat Tu)

Giáo lý chính của phái Tịnh Độ là tất cả những ai niệm danh hiệu Phật A Di Đà với lòng thành tín nơi ơn cứu độ lời nguyền của Ngài sẽ được tái sanh nơi cõi Tịnh Độ an lạc của Ngài. Do đó phép tu quán tưởng quan trọng nhất trong các tông phái Tịnh Độ là luôn luôn trì tụng câu "Nam Mô A Di Đà Phật" hay "Tôi xin gửi mình cho Đức Phật A Di Đà."—The central doctrine of the Pure Land sects is that all who evoke the name of Amitabha with sincerity and faith in the saving grace of his vow will be reborn in his

Pure Land of peace and bliss. Thus, the most important practice of contemplation in the Pure Land sects is the constant voicing of the words “Namo Amitabha Buddha” or “I surrender myself to Amitabha Buddha.”

(B) Nghĩa của Tịnh Độ: The meanings of the Pure Land—Tịnh nghĩa là thanh tịnh, tịnh độ là cõi nước không có ô nhiễm, triền phược. Các Đức Phật vì chúng sanh đã phát tâm tu hành, trồng nhiều căn lành, kiến lập một chỗ nơi, tiếp độ chúng sanh mọi loài lìa khỏi thế giới ô trược sanh đến cõi ấy. Cảnh trí rất là trang nghiêm thanh tịnh, chúng sanh đến cõi nầy chuyên tâm nghe pháp tu tập, chóng thành đạo quả Bồ Đề/Bodhiphala. Chư Phật vô lượng, cõi tịnh cũng vô lượng—Pure Land is a paradise without any defilements. For the sake of saving sentients beings, through innumerable asankhya, all Buddhas cultivated immeasurable good deeds, and established a Pure Land to welcome all beings. Beings in this paradise strive to cultivate to attain Buddhahood.

(C) Những đặc điểm của Tịnh Độ—Some special characteristics of the Pure Land:

1) Một sắc thái độc đáo của Tịnh Độ là trong khi các tông phái khác của Phật giáo Đại Thừa chuyên chú về tự giác, thì các tông phái Tịnh Độ lại y chỉ theo Phật lực: A unique aspect of the Pure Land is that while other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, Pure Land sects teach sole reliance on the Buddha’s power.

2) Đức Phật của các tông phái Phật giáo khác là Đức Thích Ca Mâu Ni trong khi Đức Phật của các tông phái Tịnh Độ là A Di Đà, hay Vô Lượng Quang, hay Vô Lượng Thọ: The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni, while the Buddha of Pure Land sects is Amita or Infinite Light (Amitabha), or Infinite Life (Amitayus).

3) Tín đồ của các tông phái Phật giáo khác tu tập để đạt được giác ngộ tối thượng là thành Phật, trụ nơi Niết Bàn, trong khi tín đồ Tịnh Độ cầu vãng sanh Tịnh Độ, tức là quốc độ của Đức Phật A Di Đà nơi cõi Tây Phương: Followers of other Mahayana Buddhist schools cultivate to seek to become Buddha and abide in Nirvana, while followers of Sukhavati sects cultivate to seek rebirth in the Pure Land, Amitabha’s Bliss Land which is laid in the Western Quarter.

4) Tịnh Độ là thế giới mà chúng sanh được sanh bằng hóa thân trong hoa sen. Những hoa sen nầy mọc trong ao thất bảo: The Buddha’s Pureland is the world where the sentient beings are born through the transformation of lotus flowers. These flowers grow in a lake formed from combinations of seven jewels (gold, silver, lapis, lazuli, crystal, mother-of-pearl, red pearl, and carnelian) or lake of seven jewels—See Thất Bảo (A).

Tịnh Độ Chân Tông,

Chân Tông, một trong 20 tông phái Phật Giáo ở Nhật. Theo Chân Tông, niệm Phật chỉ là một thái độ tri ân hay một cách biểu lộ lòng tri ân, sau khi một Phật tử được Phật lực gia trì Chân tông chỉ thờ độc nhất Phật A Di Đà, và thậm chí Phật Thích Ca cũng không chịu thờ. Tịnh Độ Chân Tông cấm đoán chặt chẽ không cho cầu nguyện vì bất cứ những

tư lợi nào. Tông nầy chủ

trương xóa bỏ đời sống Tăng lữ để lập thành một cộng đồng gồm toàn những tín đồ tại gia— The Jodo-Shin, or Shin sect of Japan, one of the twenty Buddhist sects in Japan. According to the Shin Sect, the recitation of Amitabha Buddha's name is simply an action of gratitude or an expression of thanksgiving, after one's realizing the Buddha's power conferred on one. The Shin School holds the exclusive worship of the Amitabha, not allowing even that of Sakyamuni. This sect has the strict prohibition of prayers in any form on account of personal interests, and the abolition of all disciplinary rules and the priestly or monastic life , thus forming a community of purely lay believers, i.e., householders

Tịnh Độ Của Chư Bồ Tát: Pure lands of Bodhisattvas—See Tịnh Độ (E).

Tịnh Độ Là Pháp Môn Khó Nói Khó Tin, Nhưng Lại Dễ Tu Dễ Chứng. Tịnh Độ Là Cửa Pháp Thậm Thâm Giúp Hành Giả Giải Thoát Luân Hồi Và Đi Sâu Vào Phật Tánh Một Cách Từ Từ Nhưng Chắc Chắn: The Pure Land is a dharma-door which is difficult to explain and to believe in, but an easy method to practice and to achieve enlightenment. The Pure Land is the profound Dharma-door which helps practitioners to escape the cycle of births and deaths and to enter deeply into the Buddha-nature, slowly but surely.

Tịnh Độ Nhị Hoành: Hai cách giải thoát trong Tịnh Độ Tông—Two ways of attaining liberation in the Pure Land Sect:

1) Hoành Xuất: Bằng trì trai giữ giới và tu hành thiền định mà hành giả được sanh vào cõi hóa độ phương tiện—By discipline to attain to temporary nirvana.

2) Hoành Siêu: Nghe bản nguyện của Đức Phật A Di Đà mà phát tín tâm niệm hồng danh của ngài sẽ được vãng sanh vào cõi báo độ chân thực—Happy salvation to Amitabha's paradise through trust in him.

Tịnh Độ Tông,, Sukhavati sect

(A) Tịnh Độ tông Trung Quốc—Chinese Pure Land Buddhism:

(A) Nguồn gốc và lịch sử của Tịnh Độ Tông—The origin of the Pure Land Sect:

1) Tịnh Độ vốn dịch nghĩa từ chữ Phạn "Sukhavati" có nghĩa là Cực Lạc Quốc Độ—Pure Land is a translation of a sanskrit word "Shukavati" which means Land of Bliss.

2) Tông phái Tịnh Độ, lấy việc niệm Phật cầu vãng sanh làm trọng tâm. Ai là người tin tưởng và tinh chuyên niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà sẽ thác sanh vào nơi Tịnh Độ để thành Phật. Ở Trung Quốc và Nhật Bản, tông phái nầy có tên Liên Hoa Tông, được ngài Huệ Viễn dưới triều đại nhà Tần (317-419) phổ truyền, và Ngài Phổ Hiền là sơ tổ. Sau đó, vào thế kỷ thứ 7, ngài Đàm Loan dưới thời nhà Đường chính thức thành lập Tịnh Độ Tông—The Pure Land sect, whose chief tenet is salvation by faith in Amitabha (Liên Hoa Tông in Japan—The Lotus sect). Those who believe in Amitabha Buddha and continuously recite his name will be born in the Pure Land to become a Buddha. In

China and Japan, it is also called the Lotus sect, established by Hui-Yuan of the Chin dynasty (317-419), it claims P'u-Hsien (Samantabhadra) as founder. Later, Tan-Lan officially founded the Pure Land (Sukhavativyuha) in the seventh century A.D. under the reign of the T'ang dynasty.

Tịnh Gia,, The Pure Land sect—See Tịnh Độ Tông in Vietnamese-English Section

Tịnh Giác,,

1) Sự giác ngộ thanh tịnh: Pure enlightenment.

2) Tên của một nhà sư Trung Quốc, tác giả của nhiều bộ sách: Name of a monk in China, author of several works.

Tịnh Giới,, Giới hạnh thanh tịnh trong sạch (giới hạnh đầy đủ của một bậc xuất gia)—Pure commandments, or to keep them in purity

Tịnh Hành Giả:

1) Người tu hành phạm hạnh: One who observes ascetic practices.

2) Phạm Chí: One of pure or celibate conduct.

3) Bà La Môn: A Brahman.

Tịnh Hạnh,, Pure conduct

Video Chuyen Hoa trong Niem Phat (Thich Nhat Tu)

Tịnh Hạnh Nơi Khẩu: Pure conduct of the actions of the mouth—Tịnh hạnh nơi khẩu là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta tiểu trừ được tứ ác (nói dối, nói lời thô lỗ cộc cằn, nói lời độc ác, và nói lưỡi hai chiều)—Pure conduct of the actions of the mouth is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it eliminates the four evils of lying, harsh speech, wicked speech, and two-faced speech.

Tịnh Hạnh Nơi Tâm: Pure conduct of the actions of the mind—Tịnh hạnh nơi tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta tận diệt được tam độc, tham, sân, si—Pure conduct of the actions of the mind is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it eliminates the three poisons of greed, hatred and ignorance.

Tịnh Hoa Chúng,, Những người tu hành vãng sanh Tịnh Độ bằng hoa sen—The pure flower multitude, i.e those who are born in the Pure Land by means of a lotus flower

Tịnh Huệ Pháp Nhãn Văn Ích Thiền Sư: Zen master Jing-Hui Fa-Yan-Wen-Yi—See Văn Ích Thiền Sư.

Tịnh Khiết Ngũ Dục,, Ngũ dục thanh tịnh, như nơi thượng giới, đối lại với những giác quan thô thiển trong hạ giới—The five pure desires or senses, i.e. of the higher worlds in contrast with the coarse senses of the lower worlds

Tịnh Khởi,, Cùng khởi lên một lượt—To arise together

Tịnh Lữ,, Bạn lữ đồng tu thanh tịnh, như chư Tăng Ni—The company of pure ones (monks and nuns)

Tịnh Lự: The cultivation of quiet consideration.

Tịnh Lưu Ly Thế Giới: Cõi nước Tịnh Độ hay Đông Độ của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—The pure crystal realm in the eastern region, the paradise of Yao-Shih Buudha; it is the Bhaisajyaguruvaidurya-prabhasa

Tịnh Mệnh:

1) Chính Mệnh: Cuộc sống thanh tịnh của chư Tăng Ni (xa lìa bốn loại tà mệnh)—Pure livelihood, i.e. that of the monks and nuns (stay away from the four improper ways of obtaining a living)—See Tứ Tà Mệnh.

2) Lấy tâm thanh tịnh làm đời sống: The life of a pure or unperturbed mind.

Tịnh Môn,, Cửa thanh tịnh đi vào Niết Bàn (tâm thanh tịnh không dính mắc vào đâu), một trong Lục Diệu Môn—Gate of purity to nirvana, one of the six wonderful doors

** For more information, please see Lục Diệu Môn.

Tịnh Nghiệp,, Thiện nghiệp thanh tịnh. Những nghiệp thanh tịnh nơi thân khẩu ý (phù hợp với giới luật) dẫn chúng sanh đến vãng sanh Tịnh Độ—Pure karma—Good karma—Deeds that lead to birth in the Pure Land

Tịnh Ngữ,, Pure words—Words that express reality

Tịnh Nhãn,,

1) Pháp Nhãn hay con mắt thanh tịnh, thấy được sự lý của chư pháp: Dharma-eye—The clear or pure eyes that behold, with enlightened vision, things not only as they seem but in their reality.

2) Pháp Nhãn là tên của người con trai thứ hai của Diệu Trang Nghiêm Vương trong Kinh Pháp Hoa: Vimalanetra, second son of Subhavyuha in the Lotus Sutra.

**For more information, please see Ngũ Nhãn

Tịnh Nhãn Vô Ngại: The sphere of one's unobstructed eyes was pure.

**For more information, please see Ngũ Nhãn

Tịnh Nhục,, Thịt thanh tịnh mà chư Tỳ Kheo có thể dùng được—Pure flesh which may be eaten by a monk without sin

** For more information, please see Tam Tịnh Nhục and Ngũ Tịnh.

Tịnh Phạm Vương,, Braham (skt)—The pure divine ruler—See Tịnh Phạn Vương

Tịnh Phạn Vương,, Suddhodana (skt & p)

1) Vị vua cai trị thanh tịnh: A pure divine ruler.

2) Tịnh Phạn được giải thích là "Thức Ăn Thanh Tịnh," ông là vua nước Ca Tỳ La Vệ, chồng của Hoàng Hậu Ma Da, phụ vương của Đức Phật Thích Ca và là tộc trưởng của bộ tộc Thích Ca. Ông là vua một vương quốc nhỏ, bây giờ là một phần của Nepal, kinh đô là Ca Tỳ La Vệ: Suddhodana, interpreted as "Pure-Food," king of Kapilavastu, husband of Mahamaya, and father of Prince Siddhartha and was a chieftain of the Sakya tribe. He was the king of a small kingdom in the foothills of Himalayas, northern India, now is part of Nepal, with its capital at Kapilavastu (Kapilavattu-p)—For more information, please see Kapilavastu in Sanskrit/Pali- Vietnamese Section.

Tịnh Pháp Giới,, Bhutatathata (skt)—Thanh Tịnh Pháp Giới—Cái thể của chân như xa lìa hết thảy cấu nhiễm (chỗ sở y của tất cả công đức thế gian đều thanh tịnh)—The realm of pure dharma—The unsullied realm, i.e. the bhutatathata

Tịnh Phát,, Công việc cắt tóc của nhà sư. Phép cắt tóc của nhà sư (nửa tháng một lần)— To cleanse the hair, i.e. shave the head as do the monks (once every 15 days)

Tịnh Phật,, Tịnh Phật là vị Phật đã đắc Chánh Đẳng Chánh Giác—Pure Buddha—The perfect Buddhahood of the dharmakaya nature

Tịnh Phương,, Tịnh Độ—Cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The Pure Land of Amitabha—See Tịnh Độ

Tịnh Quán: Phép quán thanh tịnh, một trong 16 phép quán trong Kinh Vô Lượng Thọ (muốn ít khổ do tham dục thì phải tu tịnh quán)—Pure contemplation, one of the sixteen kinds of contemplation in the Infinite Life Sutra.

** For more information, please see Thập Lục Quán.

Tịnh Quốc,, Tịnh Độ—The pure land—Buddha-land

Tịnh Sát,, Pure ksetra (Buddha-land)

Tịnh Tạng,, Vimalagarbha (skt)—Con trai cả của Diệu Trang Nghiêm Vương trong Kinh Pháp Hoa—Eldest son of Wonderfully Adorned King (Subhavyuha) in the Lotus Sutra

Tịnh Tâm,,

1) Bản tánh thanh tịnh của con người vốn đầy đủ. Tâm thanh tịnh thì thân nghiệp và khẩu nghiệp cũng thanh tịnh: Pure heart—Pure mind, which is the original Buddha-nature in every man—Purification of the mind—To purify one's mind.

2) Tịnh tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không bị nhiễm trược—Pure mind is one of the most important entrances to great enlightenment; for with it, there is no defilement.

Tịnh Tâm Tịnh Độ: Pure Minds-Pure Lands—See Tâm Thanh Tịnh Phật Độ Thanh Tịnh.

Tịnh Tâm Trụ,, Nơi trụ tâm, giai đoạn thứ ba trong sáu giai đoạn trụ tâm của một vị Bồ Tát, trong đó các ngài buông bỏ hết thảy vọng tưởng—The pure heart stage, the third of the six resting place of a Bodhisattvas, in which all illusory views are abandoned.

Tịnh Thánh,, Vị Thánh thanh tịnh, vị Thánh ở đẳng cấp cao nhất—Pure saint—The superior class of saints

Tịnh Thất: Nơi an trụ thanh tịnh, như đạo tràng tu pháp, đàn tràng tinh diệu, hay tự viện (tu viện) của Tăng và Ni—A place for pure, or spiritual, cultivation—A pure abode—The abode of the celibate—House chastity, i.e. a monastery, nunnery, or convent.

Tịnh Thí,, Còn gọi là Hỷ Xả hay Tịnh Xả, đây là một trong hai loại bố thí. Thanh tịnh bố thí là loại bố thí mà người cho không mong đền trả, không mong được tiếng tăm hay phước báu trong cõi nhân thiên, chỉ mong gieo trồng chủng tử Niết Bàn—Pure charity in which the giver expects no return, nor fame, nor blessing in this world, but only desire to sow Nirvana-seed, one of the two kinds of charity

** For more information, please see Nhị Bố Thí.

Tịnh Thiên,,

1) Tịnh Thiên, một trong bốn loại trời: Pure heaven—Pure devas, one of the four devas—See Tứ Thiền Thiên.

2) Những bậc tu hành đắc quả từ Tu-Đà-Hoàn đến Bích Chi Phật (những bậc đắc quả trong hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác): From Srota-apannas to Pratyeka-buddhas.

Tịnh Thiên Nhãn,, Mắt thanh tịnh của chư Thiên, có thể thấy mọi vật từ nhỏ đến lớn, từ gần đến xa, và thấy luôn cả những kiếp luân hồi của chúng sanh—The pure deva eye, which can see all things small and great, near and far, and the forms of all beings before their transmigration

Tịnh Thủy: Calm (pure) water.

Tịnh Tịch: Tranquil—Calm—Quiet—As tranquil as space.

Tịnh Tín,, Niềm tin thanh tịnh—Pure faith

Video Vuot Qua Tinh va Tuong Trong Niem Phat (Thich Nhat Tu)

Tịnh Tọa: To sit in deep meditation (contemplation).

Tịnh Tông,, See Tịnh Độ

Tịnh Trí Tướng: Pure wisdom.

Tịnh Trụ,, Nơi thanh tịnh, một trong mười tên chùa—A pure rest—Abode or purity—A term for a Buddhist monastery, one of the ten names for a monastery

Tịnh Viên Giác Tâm,, Tâm thanh tịnh và toàn giác—Pure and perfect enlightened mind—The complete enlightenment of the Buddha

Tịnh Vực,, Cõi tịnh độ của chư Phật—The Pure Lands of all Buddhas

Tịnh Vương,, The Supreme Pure King

Tịnh Xá,, Vihara (skt)—Monastery—See Tịnh Thất

Video Inside a Tibetan Buddhist Temple

Tịnh Xả: See Tịnh Thí.

Tiu Nghỉu: Dejected (person).

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.